

# SCI

Số:.....2022/SCIEC - CBTT

(V/v: Báo cáo tài chính Hợp nhất đã soát xét cho kì kế toán 6 tháng đầu năm 2022)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2022

## CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

**Kính gửi:** ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải – Chủ tịch HĐQT Công ty

Địa chỉ : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:** Báo cáo tài chính Hợp nhất đã soát xét cho kì kế toán 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty Cổ phần SCI E&C được lập ngày 23/08/2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán Hợp nhất; Báo cáo kết quả kinh doanh Hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất; Thuyết minh báo cáo tài chính Hợp nhất.

Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web:  
<https://www.scigroup.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- P.TCKT, TCHC

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO  
PHÁP LUẬT/NGƯỜI THỰC  
HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Phan Thanh Hải**

# SCI

Số: .....2022/SCIEC - CBTT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2022.

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243

Fax: 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI E&C

Mã chứng khoán: **SCI**

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế của BCTC hợp nhất cho kì kế toán 6 tháng đầu năm 2022 chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	1.016.161.624.266	2.486.645.330.006	-59%
2	Giá vốn hàng bán	966.810.248.605	2.305.948.445.124	-58%
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	23.025.845.918	104.659.833.264	-78%

Nguyên nhân:

Trong kỳ, Công ty triển khai nghiệm thu các hạng mục nhưng do ảnh hưởng của tình hình chung, dịch bệnh và sự tăng giá của nguyên vật liệu đầu vào ... nên Doanh thu, Giá vốn hàng bán và Lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ năm trước.

*Xin trân trọng cảm ơn !*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT, TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP  
LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN ✓



Phan Thanh Hải

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

***CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2022***

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**



## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	01-02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10-45

---

MIN. CB  
C  
VÀ  
HAI B

## BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Ban Lãnh đạo trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022.

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 23/03/2022.

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 là xây lắp và kinh doanh thương mại.

**Trụ sở chính:** Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng thành viên; Ban Kiểm soát; Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông	Phan Thanh Hải	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Chính Đại	Thành viên
Ông	Nguyễn Công Hùng	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Phúc	Thành viên
Ông	Nguyễn Tài Sơn	Thành viên độc lập
Ông	Nguyễn Quang Thiện	Thành viên độc lập

#### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Chính Đại	Giám đốc	
Ông	Nguyễn Cao Hải	Phó Giám đốc	
Ông	Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc	
Ông	Lưu Minh Thành	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2022
Bà	Mai Thị Vân Anh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2022
Ông	Cao Lữ Phi Hùng	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Phan Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông	Nguyễn Chính Đại	Giám đốc

## BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

### 4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022.

### 5. Cam kết của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Lãnh đạo đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

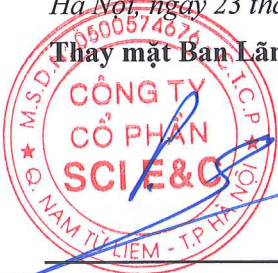
### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2022

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Phan Thanh Hải

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

**Số: A0322028-SXHN/MOOREAISCHN-TC****BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần SCI E&C**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SCI E&C (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 23 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo**

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần SCI E&C chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

002-  
NH  
NHH  
ÁN  
N HỘ  
SC  
TP. H



### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ .

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần SCI E&C cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận, toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 11/8/2021.



---

**Phạm Xuân Sơn**

**Giám đốc**

Giấy CNĐKHNKT số: 1450-2019-005-1

Thay mặt và đại diện

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC**

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2022



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.718.978.398.600</b>	<b>1.808.909.668.783</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>134.063.739.017</b>	<b>291.400.318.262</b>
1. Tiền	111		14.063.739.017	141.400.318.262
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	150.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>5.597.175.656</b>	<b>5.450.175.656</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		175.656	175.656
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.597.000.000	5.450.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>831.823.144.483</b>	<b>742.986.230.220</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	704.936.093.549	630.331.187.635
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	180.986.404.513	163.637.626.335
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	36.344.810.039	36.629.104.454
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(90.444.163.618)	(87.611.688.204)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>607.470.306.781</b>	<b>641.249.871.337</b>
1. Hàng tồn kho	141		607.470.306.781	641.249.871.337
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>140.024.032.663</b>	<b>127.823.073.308</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	-	3.307.438
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		139.872.672.570	125.170.231.701
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	151.360.093	2.649.534.169

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>207.224.914.583</b>	<b>322.163.222.787</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.948.550.000</b>	<b>4.862.250.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	4.948.550.000	4.862.250.000
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>193.503.799.736</b>	<b>217.128.078.346</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	131.877.694.033	163.599.480.880
- Nguyên giá	222		455.978.080.947	456.558.531.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(324.100.386.914)	(292.959.050.941)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	61.626.105.703	53.528.597.466
- Nguyên giá	225		115.940.948.837	96.909.174.376
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(54.314.843.134)	(43.380.576.910)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228		110.000.000	110.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.000.000)	(110.000.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	<b>2.651.070.000</b>	<b>16.725.037.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.651.070.000	16.725.037.000
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>83.414.588.466</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	77.414.588.466
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.000.000.000	6.000.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>121.494.847</b>	<b>33.268.975</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	8.340.907	29.503.635
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		113.153.940	3.765.340
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.926.203.313.183</b>	<b>2.131.072.891.570</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.455.896.316.147</b>	<b>1.678.237.218.603</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.335.491.946.231</b>	<b>1.551.234.563.384</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	433.744.554.363	595.684.501.561
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	196.658.915.755	259.961.283.618
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	2.629.711.794	3.788.091.471
4. Phải trả người lao động	314		22.775.033.350	49.185.880.262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	120.359.497.685	102.471.841.477
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	34.084.171.162	26.362.692.346
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	508.432.521.261	495.529.238.754
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18a	-	6.808.863.248
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.807.540.861	11.442.170.647
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>120.404.369.916</b>	<b>127.002.655.219</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	49.050.899.733	64.908.444.812
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	454.733.355
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18b	71.353.470.183	61.639.477.052
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>470.306.997.036</b>	<b>452.835.672.967</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>470.306.997.036</b>	<b>452.835.672.967</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.098.470.000	254.098.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.098.470.000	254.098.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.830.997.949)	(3.830.997.949)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.560.557.541	9.560.557.541
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		210.478.967.444	193.007.643.375
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		187.453.121.526	57.785.910.157
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.025.845.918	135.221.733.218
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.926.203.313.183</b>	<b>2.131.072.891.570</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2022

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Thanh Hải

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.016.161.624.266	2.486.645.330.006
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	1.016.161.624.266	2.486.645.330.006
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	966.810.248.605	2.305.948.445.124
<b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>49.351.375.661</b>	<b>180.696.884.882</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8.863.035.198	35.714.228.597
6. Chi phí tài chính	22	VI.5	26.342.573.680	38.369.115.217
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		18.082.294.461	32.052.679.568
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	28.235.745.686	46.819.679.164
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>3.636.091.493</b>	<b>131.222.319.098</b>
10. Thu nhập khác	31	VI.7	25.845.947.263	9.678.038
11. Chi phí khác	32	VI.8	113.152.973	28.232.989
<b>12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>25.732.794.290</b>	<b>(18.554.951)</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>29.368.885.783</b>	<b>131.203.764.147</b>
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.907.161.820	26.348.317.249
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(564.121.955)	195.613.634
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>23.025.845.918</b>	<b>104.659.833.264</b>
Cổ đông của Công ty mẹ	61		23.025.845.918	104.659.833.264
Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
<b>17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.12</b>	<b>906</b>	<b>5.003</b>
<b>18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	<b>VI.13</b>	<b>906</b>	<b>5.003</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2022

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Thanh Hải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>29.368.885.783</b>	<b>131.203.764.147</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11	43.163.993.683	49.079.761.859
- Các khoản dự phòng	03		5.737.605.297	145.539.663.411
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.015.003.624)	(12.208.806.606)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.658.491.143)	(3.349.857.373)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	18.082.294.461	32.052.679.568
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>89.679.284.457</b>	<b>342.317.205.006</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		16.311.450.484	(154.853.090.698)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		33.779.564.556	(1.196.889.578.810)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(342.971.413.956)	265.091.863.964
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		24.470.166	181.166.840
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	2.750.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.226.332.971)	(31.362.085.519)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.316.453.150)	(22.639.636.960)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(227.719.430.414)</b>	<b>(795.404.156.177)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(24.749.137.223)	(31.137.031.421)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		19.441.404.091	5.984.994.422
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(147.000.000)	(249.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	555.130.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		77.500.000.000	-
6. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.337.435.451	13.749.906.678
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>73.382.702.319</b>	<b>294.727.869.679</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	123.218.662.051
2. Tiền thu từ đi vay	33		837.290.142.368	2.969.345.234.290
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(822.552.502.290)	(2.009.206.498.147)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(17.691.902.650)	(11.975.946.377)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(175.526.373.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.954.262.572)</b>	<b>895.855.078.417</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(157.290.990.667)</b>	<b>395.178.791.919</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>291.400.318.262</b>	<b>148.216.717.468</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(45.588.578)	(1.309.464.456)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>134.063.739.017</b>	<b>542.086.044.931</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2022

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**CỔ PHẦN SCI E&C**

**PHAN THANH HẢI**

**PHAN THANH HẢI**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 23/03/2022.

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 là xây lắp và kinh doanh thương mại.

**3. Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.****4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hằng năm.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp****6.1 Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phụ thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Sóc Trăng

**6.2 Tổng số các Công ty con.**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích
1. Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Bản Nà Cúng, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.	Xây lắp	100,00%

**6.3. Danh sách các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất.**

Không có.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022.

**2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần SCI E&C và các Công ty con ("Công ty") cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần SCI E&C theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần SCI E&C. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần SCI E&C.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

**7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính**

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

**7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	40 năm
<i>Máy móc thiết bị</i>	Từ 3 đến 15 năm
<i>Phương tiện vận tải</i>	Từ 3 đến 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	Từ 3 đến 5 năm
<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	5 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; tiền thuê đất trả trước; Lợi thế thương mại ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

**10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng vay.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu ( Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**20. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**21. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2022	01/01/2022
<b>Tiền</b>	<b>14.063.739.017</b>	<b>141.400.318.262</b>
Tiền mặt	956.223.125	1.341.851.618
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.107.515.892	140.058.466.644
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	120.000.000.000	150.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>134.063.739.017</b>	<b>291.400.318.262</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2022		01/01/2022			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	175.656	180.070	-	175.656	365.850	-
Cổ phiếu GEX	175.656	180.070	-	175.656	365.850	-
Cộng	175.656	180.070	-	175.656	365.850	-

Giá trị hợp lý của của các khoản đầu tư vào cổ phiếu được xác định theo giá đóng cửa của các cổ phiếu này trên sàn HOSE tại ngày 30/06/2022

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b1. Ngắn hạn</b>	<b>5.597.000.000</b>	<b>5.597.000.000</b>	<b>5.450.000.000</b>	<b>5.450.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.597.000.000	5.597.000.000	5.450.000.000	5.450.000.000
<b>b2. Dài hạn</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
- Trái phiếu (**)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.597.000.000</b>	<b>11.597.000.000</b>	<b>11.450.000.000</b>	<b>11.450.000.000</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Đông kỳ hạn 12 tháng lãi suất 4,8%-4,9%

(\*\*) Khoản đầu tư dài hạn trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số lượng 6 trái phiếu, mệnh giá 1 trái phiếu 1.000.000.000 đồng / trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 7 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết Công ty cổ phần SCI Nghệ An	-	-	75.000.000.000	77.414.588.466
<b>Cộng</b>	-	-	75.000.000.000	77.414.588.466



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>704.936.093.549</b>	<b>(90.060.622.408)</b>	<b>630.331.187.635</b>	<b>(87.228.146.994)</b>
<i>Khách hàng trong nước</i>	<i>702.627.084.378</i>	<i>(87.751.613.237)</i>	<i>628.022.178.464</i>	<i>(84.919.137.823)</i>
Công ty Cổ phần SCI	487.632.897.553	(77.176.019.054)	426.794.506.067	(72.607.375.690)
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	45.772.580.674	-	45.772.580.674	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	26.286.127.544	-	25.952.572.536	-
Công ty CP năng lượng Gelex Quảng Trị	46.714.722.000	-	3.692.135.913	-
Công ty CP điện gió hướng linh 7	69.105.409.200	-	0	-
Công ty TNHH Điện gió Hương Phùng	0	-	69.133.659.319	-
Khách hàng khác	27.115.347.407	(10.575.594.183)	56.676.723.955	(12.311.762.133)
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	<i>2.309.009.171</i>	<i>(2.309.009.171)</i>	<i>2.309.009.171</i>	<i>(2.309.009.171)</i>
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu SOUVANTHONG	498.907.500	(498.907.500)	498.907.500	(498.907.500)
Công ty TNHH Xây dựng Chitchareune	1.810.101.671	(1.810.101.671)	1.810.101.671	(1.810.101.671)
<b>Cộng</b>	<b>704.936.093.549</b>	<b>(90.060.622.408)</b>	<b>630.331.187.635</b>	<b>(87.228.146.994)</b>

**b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan***(Xem chi tiết thuyết minh VIII.2)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>180.986.404.513</b>	-	<b>163.637.626.335</b>	-
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	<i>77.805.413.887</i>	-	<i>71.085.912.156</i>	-
Công ty CP ECOBA Việt Nam	5.726.516.118	-	5.726.516.118	-
Công ty Cổ phần Thương mại CITICOM	10.142.163.788	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cotriha	3.781.935.091	-	5.672.377.688	-
Các nhà cung cấp khác	58.154.798.890	-	59.687.018.350	-
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>	<i>103.180.990.626</i>	-	<i>92.551.714.179</i>	-
VOITH HYDRO PRIVATE LIMITED	85.923.429.772	-	78.772.640.811	-
Voith Hydro S.L (VHTO)	12.830.649.155	-	12.830.649.155	-
Các đối tượng khác	4.426.911.699	-	948.424.213	-
<b>Cộng</b>	<b>180.986.404.513</b>	-	<b>163.637.626.335</b>	-

**b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan**

(Xem chi tiết thuyết minh VIII.2)

**5. Phải thu khác**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>36.344.810.039</b>	<b>(383.541.210)</b>	<b>36.629.104.454</b>	<b>(383.541.210)</b>
Phải thu về lãi tiền gửi, trái phiếu	440.065.918	-	376.886.548	-
Phải thu người lao động	2.826.453.270	-	3.083.924.050	-
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	10.000.000	-
Tạm ứng	6.599.428.989	-	9.141.495.975	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	7.206.706.239	-	6.113.354.217	-
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính	7.012.510.351	-	5.983.582.606	-
Phải thu khác	12.256.645.272	(383.541.210)	11.919.861.058	(383.541.210)
<b>b. Dài hạn</b>	<b>4.948.550.000</b>	-	<b>4.862.250.000</b>	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.948.550.000	-	4.862.250.000	-
<b>Cộng</b>	<b>41.293.360.039</b>	<b>(383.541.210)</b>	<b>41.491.354.454</b>	<b>(383.541.210)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Nợ xấu**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
<b>a. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm</b>	<b>19.444.599.026</b>	<b>-</b>	<b>21.180.766.976</b>	<b>1.852.936.339</b>
Công ty CP xây lắp và phát triển Thành Nam (VNCON)	6.248.083.094	-	6.248.083.094	-
Công ty CP xây dựng dịch vụ và thương mại 68	3.425.189.422	-	3.425.189.422	-
Công ty TNHH XD Chitchareune	1.810.101.671	-	1.810.101.671	-
TCT XD Công trình giao thông 8 - CTCP	-	-	1.736.167.950	-
Công trình Namtheun-Công ty CP SCI	6.176.454.462	-	6.176.454.462	1.852.936.339
Các đối tượng khác	1.784.770.377	-	1.784.770.377	-
<b>b. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 02 năm đến 03 năm</b>	<b>101.427.949.417</b>	<b>30.428.384.825</b>	<b>88.572.852.151</b>	<b>26.571.855.645</b>
Công trình Namtheun-Công ty CP SCI	101.427.949.417	30.428.384.825	88.572.852.151	26.571.855.645
<b>c. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 01 năm đến 02 năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.565.722.121</b>	<b>6.282.861.061</b>
Công trình Namtheun-Công ty CP SCI	-	-	12.565.722.121	6.282.861.061
<b>Cộng</b>	<b>120.872.548.443</b>	<b>30.428.384.825</b>	<b>122.319.341.249</b>	<b>34.707.653.045</b>

**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	59.082.192.581	-	56.597.099.756	-
Chi phí SX, KD dở dang	548.388.114.200	-	584.652.771.581	-
<b>Cộng</b>	<b>607.470.306.781</b>	<b>-</b>	<b>641.249.871.337</b>	<b>-</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
Xây dựng cơ bản dở dang	2.651.070.000	16.725.037.000
Mua sắm tài sản cố định	2.651.070.000	16.725.037.000
<b>Cộng</b>	<b>2.651.070.000</b>	<b>16.725.037.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư tại 01/01/2021	11.221.128.927	352.011.185.336	91.588.411.113	291.272.727	1.446.533.718	456.558.531.821
<i>Mua trong kỳ</i>	-	2.968.247.307	-	98.045.455	-	3.066.292.762
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(2.955.000.000)	(691.743.636)	-	-	(3.646.743.636)
Số dư tại 30/06/2021	11.221.128.927	352.024.432.643	90.896.667.477	389.318.182	1.446.533.718	455.978.080.947
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư tại 01/01/2022	7.920.278.136	201.395.642.042	82.083.537.988	230.679.693	1.328.913.082	292.959.050.941
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	140.264.112	27.333.986.180	4.618.762.933	136.714.234	-	32.229.727.459
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(396.647.850)	(691.743.636)	-	-	(1.088.391.486)
Số dư tại 30/06/2022	8.060.542.248	228.332.980.372	86.010.557.285	367.393.927	1.328.913.082	324.100.386.914
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư tại 01/01/2022	3.300.850.791	150.615.543.294	9.504.873.125	60.593.034	117.620.636	163.599.480.880
Số dư tại 30/06/2022	3.160.586.679	123.691.452.271	4.886.110.192	21.924.255	117.620.636	131.877.694.033

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 91.588.254.439 đồng

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 162.365.806.250 đồng

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại 01/01/2022	83.211.158.559	13.698.015.817	96.909.174.376
Thuê TC trong kỳ	19.031.774.461	-	19.031.774.461
Số dư tại 30/06/2022	102.242.933.020	13.698.015.817	115.940.948.837
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại 01/01/2022	40.200.729.042	3.179.847.868	43.380.576.910
Khấu hao trong kỳ	9.104.103.672	1.830.162.552	10.934.266.224
Số dư tại 30/06/2022	49.304.832.714	5.010.010.420	54.314.843.134
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư tại 01/01/2022	43.010.429.517	10.518.167.949	53.528.597.466
Số dư tại 30/06/2022	52.938.100.306	8.688.005.397	61.626.105.703

**11. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư tại 01/01/2022	110.000.000	110.000.000
Số dư tại 30/06/2022	110.000.000	110.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư tại 01/01/2022	110.000.000	110.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2022	110.000.000	110.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư tại 01/01/2022	-	-
Số dư tại 30/06/2022	-	-

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.000.000 đồng

**12. Chi phí trả trước**

	30/06/2022	01/01/2022
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	3.307.438
<b>b. Dài hạn</b>	8.340.907	29.503.635
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.340.907	29.503.635
<b>Cộng</b>	<b>8.340.907</b>	<b>32.811.073</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Phải trả người bán**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>433.744.554.363</b>	<b>433.744.554.363</b>	<b>595.684.501.561</b>	<b>595.684.501.561</b>
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	<i>355.301.279.375</i>	<i>355.301.279.375</i>	<i>426.158.366.636</i>	<i>426.158.366.636</i>
Công ty TNHH ENERCON Vietnam	89.481.595.388	89.481.595.388	85.797.067.934	85.797.067.934
Công ty Cổ phần SCI	23.746.143.866	23.746.143.866	19.828.883.682	19.828.883.682
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	28.278.105.260	28.278.105.260	17.597.778.560	17.597.778.560
Phải trả người bán khác	213.795.434.861	213.795.434.861	302.934.636.460	302.934.636.460
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>	<i>78.443.274.988</i>	<i>78.443.274.988</i>	<i>169.526.134.925</i>	<i>169.526.134.925</i>
Enercon GmbH	17.159.727.852	17.159.727.852	141.118.335.791	141.118.335.791
VOITH HYDRO PRIVATE LIMITED	26.337.497.285	26.337.497.285	16.537.416.419	16.537.416.419
PHOUTCHAREUNE CONSTRUCTION CO.,LTD	30.450.775.250	30.450.775.250	6.241.805.250	6.241.805.250
Các nhà cung cấp nước ngoài khác	4.495.274.601	4.495.274.601	5.628.577.465	5.628.577.465
<b>Cộng</b>	<b>433.744.554.363</b>	<b>433.744.554.363</b>	<b>595.684.501.561</b>	<b>595.684.501.561</b>

**b. Phải trả người bán là các bên liên quan***(Xem chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)***14. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2022	01/01/2022
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>196.658.915.755</b>	<b>259.961.283.618</b>
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 4	16.218.614.605	45.123.904.063
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	123.319.126.420	186.141.011.581
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư MEKONG	32.332.703.800	-
Người mua trả tiền trước khác	24.788.470.930	28.696.367.974
<b>Cộng</b>	<b>196.658.915.755</b>	<b>259.961.283.618</b>

**b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan***(Xem chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2022	Số phải nộp tăng trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2022
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế xuất nhập khẩu	-	39.065.411	39.065.411	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	797.614.216	6.907.161.820	5.316.453.150	2.388.322.886
Thuế GTGT	2.826.223.832	-	2.826.223.832	-
Thuế thu nhập cá nhân	118.333.948	1.403.978.949	1.314.977.099	207.335.798
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.124.425	-	-	1.124.425
Các loại thuế khác	5.190.507	1.498.678	6.689.185	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	39.604.543	6.675.858	13.351.716	32.928.685
<b>Cộng</b>	<b>3.788.091.471</b>	<b>8.358.380.716</b>	<b>9.516.760.393</b>	<b>2.629.711.794</b>
	<b>01/01/2022</b>	<b>Số phải thu</b>	<b>Số đã thực nộp</b>	<b>30/06/2022</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	0	78.179	11.008.272	10.930.093
Thuế GTGT	2.649.534.169	3.502.757.699	993.653.530	140.430.000
<b>Cộng</b>	<b>2.649.534.169</b>	<b>3.502.835.878</b>	<b>1.004.661.802</b>	<b>151.360.093</b>

**16. Chi phí phải trả**

	30/06/2022	01/01/2022
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	3.788.567.704	4.932.606.214
Trích trước chi phí các công trình	116.570.929.981	97.539.235.263
<b>Cộng</b>	<b>120.359.497.685</b>	<b>102.471.841.477</b>

**17. Phải trả khác**

	30/06/2022	01/01/2022
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.259.413.299	890.809.704
Cổ tức phải trả	494.134.700	521.206.850
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	7.413.276.333	614.424.805
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	19.338.289.800	19.338.289.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.579.057.030	4.997.961.187
<b>Cộng</b>	<b>34.084.171.162</b>	<b>26.362.692.346</b>

**18. Dự phòng phải trả**

	30/06/2022	01/01/2022
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Dự phòng phải trả quỹ tiền lương	-	6.808.863.248
<b>b. Dài hạn</b>		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	71.353.470.183	61.639.477.052
<b>Cộng</b>	<b>71.353.470.183</b>	<b>61.639.477.052</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	495.529.238.754	495.529.238.754	853.147.687.447	840.244.404.940	508.432.521.261	508.432.521.261
Vay ngắn hạn	453.126.057.805	453.126.057.805	828.089.700.730	811.831.735.990	469.384.022.545	469.384.022.545
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	81.226.057.805	81.226.057.805	707.972.056.312	553.433.735.990	235.764.378.127	235.764.378.127
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Từ Liêm	-	-	7.119.644.418	-	7.119.644.418	7.119.644.418
Vay ngắn hạn cá nhân	371.900.000.000	371.900.000.000	112.998.000.000	258.398.000.000	226.500.000.000	226.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	17.184.869.436	17.184.869.436	9.390.000.000	10.720.766.300	15.854.103.136	15.854.103.136
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	15.854.103.136	15.854.103.136	9.390.000.000	9.390.000.000	15.854.103.136	15.854.103.136
-	1.330.766.300	1.330.766.300	-	1.330.766.300	-	-
-	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội					
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	25.218.311.513	25.218.311.513	15.667.986.717	17.691.902.650	23.194.395.580	23.194.395.580
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội	9.915.737.500	9.915.737.500	4.957.868.750	4.957.868.750	9.915.737.500	9.915.737.500
-	14.290.994.013	14.290.994.013	10.204.327.967	12.228.242.900	12.267.079.080	12.267.079.080
-	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
-	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.011.580.000	505.790.000	505.791.000	1.011.579.000	1.011.579.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	107.311.625.761	107.311.625.761	9.200.441.638	28.412.668.950	88.099.398.449	88.099.398.449
Vay dài hạn	40.737.501.126	40.737.501.126	-	10.720.766.300	30.016.734.826	30.016.734.826
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	39.406.734.826	39.406.734.826	-	9.390.000.000	30.016.734.826	30.016.734.826
-	1.330.766.300	1.330.766.300	-	1.330.766.300	-	-
-	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội					



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn ( tiếp theo)										
Nợ thuê tài chính dài hạn										
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-										
-	Chi nhánh Hà Nội	21.753.728.125	66.574.124.635	9.200.441.638	17.691.902.650	58.082.663.623	58.082.663.623	16.795.859.375	16.795.859.375	
-	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	41.785.650.510	41.785.650.510	9.200.441.638	12.228.242.900	38.757.849.248	38.757.849.248			
-	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.034.746.000	3.034.746.000		505.791.000	2.528.955.000	2.528.955.000			
Nợ đến hạn trả trong 12 tháng		(42.403.180.949)	(42.403.180.949)	(25.057.986.717)	(28.412.668.950)	(39.048.498.716)	(39.048.498.716)			
Cộng		<u>560.437.683.566</u>	<u>560.437.683.566</u>	<u>837.290.142.368</u>	<u>840.244.404.940</u>	<u>557.483.420.994</u>	<u>557.483.420.994</u>			

**Thuyết minh chi tiết các khoản vay****Vay ngắn hạn**

Vay ngắn hạn cá nhân bao gồm các hợp đồng vay cá nhân là nhân viên trong công ty với thời hạn từ 01 đến 05 tháng, lãi suất từ 4,6%/ năm đến 5,5%/năm.

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2022	Phương thức đảm bảo tiền vay
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông</b>						
Hợp đồng tín dụng số						
1	01/2021/283367/HĐTD ngày 18/05/2021	3.630.468.747.000	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cấp tín dụng đến 31/05/2022	235.764.378.127	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
<b>Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Từ Liêm</b>						
Hợp đồng tín dụng số						
1	44/2022/HĐTD/BTL ngày 01/05/2022	150.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán để thực hiện hoạt động thi công xây lắp và lắp đặt	Thời hạn cấp tín dụng đến 30/04/2023	7.119.644.418	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
<b>Vay dài hạn</b>						
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông</b>						
Hợp đồng tín dụng số						
1	02/2020/283367/HĐTD ngày 27/04/2020	34.400.000.000	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.2	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	19.058.226.426	Tài sản hình thành vốn vay
Hợp đồng tín dụng số						
2	03/2020/283367/HĐTD ngày 06/04/2020	35.700.000.000	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.3	36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	10.958.508.400	Tài sản hình thành vốn vay

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2022	Phương thức đảm bảo tiền vay
<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội</b>						
1	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000076/HĐCTTC ngày 03/05/2019	15.652.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	60 tháng kể từ ngày nhận nợ	6.260.800.000	
2	Hợp đồng thuê tài chính số 2179000230/HĐCTTC ngày 28/10/2019	13.892.400.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.826.037.500	
3	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000327/HĐCTTC ngày 26/12/2019	7.536.100.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	5.209.650.000	
4	Hợp đồng thuê tài chính số 21720000001/HĐCTTC ngày 06/01/2020	5.712.850.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.499.371.875	
<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>						
1	Hợp đồng thuê tài chính số 02.079/2020/TSC-CTTC ngày 13/07/2020	870.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	209.780.000	
2	Hợp đồng thuê tài chính số 02.087/2020/TSC-CTTC ngày 04/08/2020	592.840.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	187.060.400	
3	Hợp đồng thuê tài chính số 02.093/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020	660.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	217.400.000	
4	Hợp đồng thuê tài chính số 02.094/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020	7.536.100.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	284.500.000	
5	Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	1.380.160.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	485.680.000	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2022	Phương thức đảm bảo tiền vay
<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp)</b>						
Hợp đồng thuê tài chính số						
6	02.048/2021/TSC-CTTC ngày 26/04/2021	701.250.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	460.770.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
7	02.115/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	745.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	264.880.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
8	02.122/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2.424.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	877.660.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
9	02.123/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2.577.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	816.000.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
10	02.129/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1.700.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	561.860.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
11	02.130/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1.100.200.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	414.500.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
12	02.131/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2.966.085.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.152.468.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
13	02.109/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2.664.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.096.053.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
14	02.132/2020/TSC-CTTC ngày 18/11/2020	2.850.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.107.390.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
15	02.147/2020/TSC-CTTC ngày 11/12/2020	1.957.665.600	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	805.386.000	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2022	Phương thức đảm bảo tiền vay
<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp)</b>						
16	Hợp đồng thuê tài chính số 02.006/2021/TSC-CTTC ngày 29/01/2021	6.583.493.864	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.859.000.000	
17	Hợp đồng thuê tài chính số 02.026/2021/TSC-CTTC ngày 02/02/2021	18.365.652.820	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	13.349.224.000	
18	Hợp đồng thuê tài chính số 02.096/2021/TSC-CTTC ngày 20/08/2021	913.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	547.790.000	
19	Hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2021/TSC-CTTC ngày 08/09/2021	3.600.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.944.000.000	
20	Hợp đồng thuê tài chính số 02.043/2021/TSC-CTTC ngày 19/04/2021	907.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	587.220.000	
21	Hợp đồng thuê tài chính số 02.101/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	800.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	479.999.980	
22	Hợp đồng thuê tài chính số 02.104/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2.364.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.891.199.980	
23	Hợp đồng thuê tài chính số 02.116/2021/TSC-CTTC ngày 30/12/2021	980.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	864.704.000	
24	Hợp đồng thuê tài chính số 02.114/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.083.469.950	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	956.002.910	
25	Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.785.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.575.000.000	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2022	Phương thức đảm bảo tiền vay
<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp)</b>						
Hợp đồng thuê tài chính số						
26	02.102/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	1.312.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.042.279.420	
27	Hợp đồng thuê tài chính số 02.115/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.307.781.818	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	893.547.818	
28	Hợp đồng thuê tài chính số 02.103/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2.480.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.969.411.740	
29	Hợp đồng thuê tài chính số 02.017/2022/TSC-CTTC ngày 30/03/2022	1.210.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	857.082.000	
<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b>						
Hợp đồng thuê tài chính số						
1	124.20.05/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.072.500.000	
2	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.06/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.072.500.000	
3	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.07/CTTC ngày 19/11/2020	788.182.824	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	383.955.000	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	127.048.810.000	-	9.560.557.541	243.340.612.496	379.949.980.037
Tăng vốn trong kỳ này	127.049.660.000	(3.830.997.949)	-	-	123.218.662.051
Lợi nhuận	-	-	-	104.659.833.264	104.659.833.264
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(7.349.045.470)	(7.349.045.470)
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	-	(192.000.000)	(192.000.000)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(177.868.929.000)	(177.868.929.000)
Giảm khác	-	-	-	(959.960)	(959.960)
<b>Số dư tại 30/06/2021</b>	254.098.470.000	-3.830.997.949	9.560.557.541	162.589.511.330	422.417.540.922
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	254.098.470.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	193.007.643.375	452.835.672.967
Lợi nhuận	-	-	-	23.025.845.918	23.025.845.918
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	-	(284.000.000)	(284.000.000)
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	(5.403.080.214)	(5.403.080.214)
Tăng khác	-	-	-	132.558.365	132.558.365
<b>Số dư tại 30/06/2022</b>	254.098.470.000	-	9.560.557.541	210.478.967.444	470.306.997.036

(\*\*) Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-SCIEC-DHĐCĐ ngày 15/03/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 5.403.080.214 đồng (4% Lợi nhuận sau thuế), Thù lao hội đồng quản trị không chuyên trách số tiền 284.000.000 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2022	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2022
Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI	51,00%	129.589.910.000	58,15%	147.749.250.000
Vốn góp của các cổ đông khác	49,00%	124.508.560.000	41,85%	106.349.220.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>254.098.470.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>254.098.470.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Vốn góp của chủ sở hữu	<b>254.098.470.000</b>	<b>254.098.470.000</b>
<i>Vốn góp đầu năm</i>	254.098.470.000	127.048.810.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	127.049.660.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	254.098.470.000	254.098.470.000

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.409.847	25.409.847
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.409.847	25.409.847
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.409.847	25.409.847
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.409.847	25.409.847
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.409.847	25.409.847
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	30/06/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	9.560.557.541	9.560.557.541
<b>Cộng</b>	<b>9.560.557.541</b>	<b>9.560.557.541</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	30/06/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị (đồng)	Số lượng	Giá trị (đồng)
USD	14.466,98	335.766.745	14.481	331.008.507
Kip Lào	1.562.428.180	2.359.266.552	1.384.507.388	2.714.720.369
<b>Cộng</b>		<b>2.695.033.297</b>		<b>3.045.728.876</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	995.645.407.115	2.464.956.501.751
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	20.516.217.151	21.688.828.255
<b>Cộng</b>	<b>1.016.161.624.266</b>	<b>2.486.645.330.006</b>

**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Doanh thu hợp đồng xây dựng	995.645.407.115	2.464.956.501.751
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	20.516.217.151	21.688.828.255
<b>Cộng</b>	<b>1.016.161.624.266</b>	<b>2.486.645.330.006</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Giá vốn hợp đồng xây dựng	948.428.971.851	2.282.953.964.015
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	18.381.276.754	22.994.481.109
<b>Cộng</b>	<b>966.810.248.605</b>	<b>2.305.948.445.124</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.415.064.668	1.475.888.855
Lãi bán các khoản đầu tư	85.411.534	7.773.512.008
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.301.966.794	14.256.021.128
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.060.592.202	12.208.806.606
<b>Cộng</b>	<b>8.863.035.198</b>	<b>35.714.228.597</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lãi tiền vay	18.082.294.461	32.052.679.568
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	5.568.540.190	5.894.784.976
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.637.687.883	421.650.673
Chi phí tài chính khác	54.051.146	-
<b>Cộng</b>	<b>26.342.573.680</b>	<b>38.369.115.217</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.484.596.998	5.753.560.481
Chi phí nhân công	10.700.360.841	8.419.264.129
Chi phí khấu hao tài sản cố định	572.609.999	939.603.212
Chi phí dự phòng	2.832.475.414	22.190.580.463
Thuế, phí, và lệ phí	4.327.129.649	4.829.455.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.447.680.839	3.473.136.854
Chi phí khác bằng tiền	3.870.891.946	1.214.078.646
<b>Cộng</b>	<b>28.235.745.686</b>	<b>46.819.679.164</b>

**7. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	158.014.941	
Tiền phạt thu được	25.678.097.842	
Các khoản khác	9.834.480	9.678.038
<b>Cộng</b>	<b>25.845.947.263</b>	<b>9.678.038</b>

**8. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	3.976.430
Các khoản bị phạt	31.131.952	24.208.037
Các khoản khác	82.021.021	48.522
<b>Cộng</b>	<b>113.152.973</b>	<b>28.232.989</b>

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	497.462.310.776	529.375.450.277
Chi phí nhân công	92.656.747.712	324.902.269.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.163.993.683	90.197.425.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	309.523.298.277	586.686.537.964
Chi phí khác bằng tiền	13.194.456.797	10.916.149.938
<b>Cộng</b>	<b>956.000.807.245</b>	<b>1.542.077.832.993</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	29.368.885.783	131.203.764.147
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	76.766.399	24.256.559
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	31.177.821	24.256.559
<i>Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	45.588.578	-
b. Thu nhập không tính thuế	(132.558.365)	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(132.558.365)	-
c. Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất	5.367.756.603	-
Thu nhập tính thuế	34.680.850.420	131.228.020.706
Thu nhập chịu thuế suất 20%	34.390.767.786	-
Thu nhập chịu thuế suất 10%	290.082.634	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trước khi giảm	6.907.161.820	26.348.317.249
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.907.161.820</b>	<b>26.348.317.249</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(109.388.600)	-
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(454.733.355)	195.613.634
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(564.121.955)</b>	<b>195.613.634</b>

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.025.845.918	104.659.833.264
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.025.845.918	104.659.833.264
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.409.847	20.917.513
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>906</b>	<b>5.003</b>

**13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.025.845.918	104.659.833.264
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	23.025.845.918	104.659.833.264
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	25.409.847	20.917.513
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>906,18</b>	<b>5.003</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**14.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

**14.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	508.432.521.261	49.050.899.733	557.483.420.994
Phải trả người bán	433.744.554.363	-	433.744.554.363
Chi phí phải trả	120.359.497.685	-	120.359.497.685
Các khoản phải trả khác	32.824.757.863	-	32.824.757.863
<b>Cộng</b>	<b>1.095.361.331.172</b>	<b>49.050.899.733</b>	<b>1.144.412.230.905</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	495.529.238.754	64.908.444.812	560.437.683.566
Phải trả người bán	595.684.501.561	-	595.684.501.561
Chi phí phải trả	102.471.841.477	-	102.471.841.477
Phải trả khác	25.471.882.642	-	25.471.882.642
<b>Cộng</b>	<b>1.219.157.464.434</b>	<b>64.908.444.812</b>	<b>1.284.065.909.246</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Xem Thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	134.063.739.017	-	291.400.318.262	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.597.000.000	-	5.450.000.000	-
- Phải thu khách hàng	704.936.093.549	(90.060.622.408)	630.331.187.635	(87.228.146.994)
- Phải thu khác	31.867.477.780	(383.541.210)	29.265.934.429	(383.541.210)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>876.464.310.346</b>	<b>(90.444.163.618)</b>	<b>956.447.440.326</b>	<b>(87.611.688.204)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
- Vay và nợ	557.483.420.994	-	560.437.683.566	-
- Phải trả người bán	433.744.554.363	-	595.684.501.561	-
- Chi phí phải trả	120.359.497.685	-	25.471.882.642	-
- Phải trả khác	32.824.757.863	-	102.471.841.477	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.144.412.230.905</b>	-	<b>1.284.065.909.246</b>	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	837.290.142.368	2.969.345.234.290

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	822.552.502.290	2.009.206.498.147

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:**

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	577.839.716.852	269.681.487.071
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	9.936.535.345	-
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	-	3.695.454.545
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	240.723.069.657	30.828.239.127
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	36.902.980.999	38.513.087.320
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	4.004.949.722	1.151.208.490
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	2.522.689.821	9.981.034.135
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>			
	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	487.632.897.553	426.794.506.067
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	26.286.127.544	25.952.572.536
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	-	1.575.000.000
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>			
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	340.506.599	620.393.227
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	-	166.438.640
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	-	725.955.954
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	123.319.126.420	186.141.011.581

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Giao dịch với các bên liên quan ( Tiếp theo)****Phải trả người bán ngắn hạn**

Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	23.746.143.866	19.828.883.682
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	12.281.154.589	16.816.248.806
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	2.304.092.419	51.510.997

**Phải thu khác**

Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	12.950.000	5.550.000
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	-	7.360.000

**+ Lương và thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Ông Phan Thanh Hải	304.201.336	294.945.026
Ông Nguyễn Chính Đại	369.207.108	347.718.887
Ông Nguyễn Công Hùng	125.174.381	125.718.887
Ông Nguyễn Văn Phúc	48.000.000	73.500.000
Ông Nguyễn Tài Sơn	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Quang Thiện	48.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Cao Hải	288.403.585	289.266.614
Ông Nguyễn Công Hòa	252.996.791	253.445.026
Ông Lưu Minh Thành	90.736.500	-
Bà Mai Thị Vân Anh	90.736.500	-
<b>Cộng</b>	<b>1.665.456.201</b>	<b>1.456.594.440</b>

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận****3.1 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận ( Tiếp theo)****3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: trong lãnh thổ Việt Nam và ngoài lãnh thổ Việt Nam. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Trong lãnh thổ Việt Nam		Ngoài lãnh thổ Việt Nam		Tổng cộng
		Nam		Việt Nam	
1. Doanh thu thuần	510.277.846.870		505.883.777.396		1.016.161.624.266
2. Chi phí	483.224.241.422		511.821.752.869		995.045.994.291
- Giá vốn	468.953.427.440		497.856.821.165		966.810.248.605
- Chi phí phân bổ	14.270.813.982		13.964.931.704		28.235.745.686
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	27.053.605.448		(5.937.975.473)		21.115.629.975
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	11.093.635.705		11.004.431.518		22.098.067.223
5. Tài sản bộ phận	563.771.640.066		559.238.338.946		1.123.009.979.012
6. Tài sản không phân bổ	324.926.124.827		478.267.209.344		803.193.334.171
Tổng tài sản					1.926.203.313.183
7. Nợ phải trả bộ phận	512.657.904.524		508.535.610.164		1.021.193.514.688
8. Nợ phải trả không phân bổ	342.141.986.355		92.560.815.104		434.702.801.459
Tổng nợ phải trả					1.455.896.316.147



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2022 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2022 được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP. Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC).

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 của Công ty đã được soát xét bởi Chi nhánh Hà Thành - Công ty TNHH Hàng Kiểm toán và Định giá ATC.

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2021	Chênh lệch
		đến 30/06/2021	đến 30/06/2021	
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
<b>Trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.119	5.003	(884)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.119	5.003	(884)

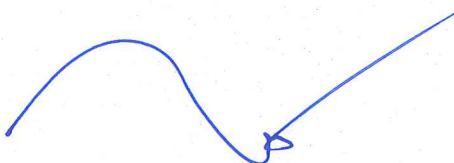
**5. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2022  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Phan Thanh Hải